KPMG

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0400101972	ngày 17 tháng 3 năm 2015
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh 4 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101972 ngày 17 tháng 3 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Thu	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hữu Sia	Thành viên
	Ông Nguyễn Xuân Dũng	Thành viên
	Ông Lê Quảng Đức	Thành viên
	Ông Phan Bảo Lộc	Thành viên
	Ông Lương Đình Minh	Thành viên
	Ông Trần Tuấn Hải	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Lê Duy Dương	Trưởng ban
	Ông Đoàn Ngọc Hồng	Thành viên
	Ông Nguyễn Đức Anh	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Hữu Sia	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Quảng Đức	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	26 Bạch Đằng, Phường Thạch Thang Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 43 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Hữu Sia
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, 07 -03- 2016

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, 72-Storey Building,
Plot E6 , Pham Hung Street, Cau Giay New Urban Area,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 7 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 25 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó trong báo cáo kiểm toán ngày 9 tháng 4 năm 2015.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 15-02-152-b

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Hiếu
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1572-2013-007-1

Hà Nội, ngày 7 tháng 3 năm 2016

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**480.406.425.891**	**339.699.650.819**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**225.261.013.938**	**123.033.395.019**
Tiền	111		19.876.907.232	11.860.689.793
Các khoản tương đương tiền	112		205.384.106.706	111.172.705.226
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**161.020.931.373**	**135.125.162.654**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	161.020.931.373	135.125.162.654
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**81.590.714.684**	**68.079.913.819**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	67.436.005.305	54.073.377.366
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.905.726.097	5.835.643.285
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.405.128.892	10.863.875.127
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.156.145.610)	(2.692.981.959)
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**9.710.103.141**	**11.170.652.091**
Hàng tồn kho	141		9.710.103.141	11.170.652.091
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.823.662.755**	**2.290.527.236**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	766.605.562	536.504.692
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.057.057.193	1.754.022.544
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**513.265.876.806**	**671.325.366.445**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**479.975.000**	**-**
Phải thu dài hạn khác	216		479.975.000	-
Tài sản cố định	**220**		**498.076.910.595**	**525.637.145.751**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	389.537.618.006	417.159.053.164
Nguyên giá	*222*		1.160.425.146.710	1.090.004.998.132
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(770.887.528.704)	(672.845.944.968)
Tài sản cố định vô hình	227	12	108.539.292.589	108.478.092.587
Nguyên giá	*228*		110.848.192.587	110.780.192.587
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(2.308.899.998)	(2.302.100.000)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**5.597.167.402**	**7.494.909.421**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	5.597.167.402	7.494.909.421
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6(b)**	**5.763.566.200**	**133.641.204.548**
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		-	126.189.379.764
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.264.334.000	7.451.824.784
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.500.767.800)	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.348.257.609**	**4.552.106.725**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	2.159.974.841	2.847.181.088
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		573.492.768	601.219.637
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		614.790.000	1.103.706.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**993.672.302.697**	**1.011.025.017.264**
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**177.618.815.472**	**276.086.273.613**
Nợ ngắn hạn	**310**		**98.792.815.737**	**184.366.355.239**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	12.345.630.057	39.434.525.718
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		549.936.212	1.067.491.046
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	17.224.190.103	7.431.996.608
Phải trả người lao động	314		35.592.734.329	36.737.720.469
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	822.283.118	2.044.549.806
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		121.200.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	18(a)	3.632.235.645	46.203.541.928
Vay ngắn hạn	320	19(a)	13.596.768.388	13.196.768.388
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	14.907.837.885	38.249.761.276
Nợ dài hạn	**330**		**78.825.999.735**	**91.719.918.374**
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	115.747.273
Phải trả dài hạn khác	337	18(b)	118.560.000	847.000.000
Vay dài hạn	338	19(b)	77.570.006.379	90.757.171.101
Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.137.433.356	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**816.053.487.225**	**734.938.743.651**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**816.053.487.225**	**734.938.743.651**
Vốn cổ phần	411	23	660.000.000.000	660.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*660.000.000.000*	*660.000.000.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		(20.900.694)	(20.900.694)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(4.188.967.906)	(4.188.967.906)
Quỹ đầu tư phát triển	418	24	6.611.801.071	2.087.565.491
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		114.527.523.572	41.493.480.351
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*15.946.635.835*	-
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*98.580.887.737*	*41.493.480.351*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		39.124.031.182	35.567.566.409
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**993.672.302.697**	**1.011.025.017.264**

07 -03- 2016

Người lập:		Người duyệt:
Trần Phước Khương	Nguyễn Ngọc Tâm	Nguyễn Hữu Sia
Kế toán	*Phó phòng Tài chính Kế toán*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Từ 25/7/2014 đến 31/12/2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**27**	**573.532.736.431**	**252.014.221.089**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**293.396.425**	**437.417.954**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**573.239.340.006**	**251.576.803.135**
Giá vốn hàng bán	**11**		**373.574.882.857**	**191.573.056.452**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**199.664.457.149**	**60.003.746.683**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	45.186.519.558	22.944.596.447
Chi phí tài chính	22	29	3.832.663.981	927.628.268
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.934.950.807*	*923.849.816*
Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	24		(2.821.311.334)	380.430.856
Chi phí bán hàng	25		3.486.697.153	2.485.488.819
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	68.456.304.067	27.156.980.681
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**166.254.000.172**	**52.758.676.218**
Thu nhập khác	31	31	2.429.490.945	6.743.380.186
Chi phí khác	32		696.585.008	3.708.209.821
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1.732.905.937**	**3.035.170.365**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**167.986.906.109**	**55.793.846.583**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**33**	**36.764.898.537**	**12.237.260.295**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**33**	**27.726.869**	**10.457.365**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**131.194.280.703**	**43.546.128.923**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Từ 25/7/2014 đến 31/12/2014 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**131.194.280.703**	**43.546.128.923**
Phân bổ:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		124.980.887.737	40.750.073.358
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.213.392.966	2.796.055.565
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.894	617

07 -03- 2016

Người lập:		Người duyệt:
Trần Phước Khương	Nguyễn Ngọc Tâm	Nguyễn Hữu Sia
Kế toán	*Phó phòng Tài chính Kế toán*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Từ 25/7/2014 đến 31/12/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**167.986.906.109**	**55.793.846.583**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		101.461.470.015	49.179.741.073
Các khoản dự phòng	03		3.101.364.807	691.413.623
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(61.687.067)	(16.916.780.883)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(44.607.825.909)	(6.925.194.112)
Chi phí lãi vay	06		1.934.950.807	923.849.816
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**229.815.178.762**	**82.746.876.100**
Biến động các khoản phải thu	09		(10.669.888.391)	43.067.645.496
Biến động hàng tồn kho	10		1.949.464.950	(3.299.333.836)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(74.580.530.210)	(49.095.113.478)
Biến động chi phí trả trước	12		457.105.377	1.163.194.961
			146.971.330.488	**74.583.269.243**
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.157.869.272)	(1.215.772.035)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(26.808.938.234)	(16.168.886.429)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	131.845.897.567
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(26.527.427.520)	(1.143.348.147)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**91.477.095.462**	**187.901.160.199**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(71.532.334.108)	(42.165.260.676)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		1.526.227.272	3.500.000.000
Gửi tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng	23		(173.728.960.995)	(22.464.140.807)
Rút tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng	24		147.833.192.276	5.709.173.309
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		156.250.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		10.061.865.412	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**70.409.989.857**	**(55.420.228.174)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Từ 25/7/2014 đến 31/12/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông không kiểm soát	31		2.869.910.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		8.480.000.000	2.900.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(21.276.768.388)	(9.199.405.527)
Tiền trả cổ tức	36		(49.732.608.012)	(1.019.848.409)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(59.659.466.400)**	**(7.319.253.936)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**102.227.618.919**	**125.161.678.089**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm/kỳ	**60**	**5**	**123.033.395.019**	**-**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**-**	**2.095.442**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm/kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**5**	**225.261.013.938**	**125.163.773.531**

07 -03- 2016

Người lập:	Người duyệt:	
Trần Phước Khương	Nguyễn Ngọc Tâm	Nguyễn Hữu Sia
Kế toán	*Phó phòng Tài chính Kế toán*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên sang công ty cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm Công ty và các công ty con và các lợi ích của Công ty trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty, các hoạt động đăng ký của Công ty và các công ty con bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh, và các dịch vụ khác.

Trong năm, các hoạt động chính của Công ty và các công ty con bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 3 công ty con (1/1/2015: 3 công ty con và 1 công ty liên kết) chi tiết như sau:

	Địa chỉ	Lợi ích và quyền biểu quyết 31/12/2015	1/1/2015
Công ty con			
• Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng, Việt Nam	52,17%	52,17%
• Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng, Việt Nam	51,00%	51,00%
• Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng, Việt Nam	60,00%	60,00%
Công ty liên kết			
• Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	Đà Nẵng, Việt Nam	-	50,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty và các công ty con có 715 nhân viên (1/1/2015: 736 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Trong năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang công ty cổ phần và năm tài chính đầu tiên của Công ty sau khi chuyển đổi là từ ngày 25 tháng 7 năm 2014 (ngày Công ty nhận được giấy phép trở thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2014. Do đó, số liệu so sánh cho báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan là số liệu cho giai đoạn từ ngày 25 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty và các công ty con đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các công ty con và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- Cơ sở hợp nhất (Thuyết minh 4(a));
- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 4(b));
- Lãi trên cổ phiếu (Thuyết minh 4(r)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty hoặc các công ty con và ngân hàng thương mại.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ là JPY được trình bày trong Thuyết minh 19(b), do hợp đồng vay quy định tỷ giá thanh toán là tỷ giá tính thuế xuất nhập khẩu được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày thanh toán, tỷ giá dùng để đánh giá lại khoản vay này là tỷ giá tính thuế xuất nhập khẩu được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày lập báo cáo.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	2 – 8 năm
▪ tài sản khác	4 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao trong vòng thời hạn sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 - 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(ii) Lợi thế kinh doanh

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được xác định theo quy định tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính. Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong thời gian 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành công trình xây dựng liên quan chủ yếu đến công trình xây dựng đã bàn giao trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là dịch vụ cảng và bến cảng tại một vùng địa lý chính là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và các quy định như nhau.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tiền mặt	432.470.826	530.455.675
Tiền gửi ngân hàng	19.444.436.406	11.330.234.118
Các khoản tương đương tiền	205.384.106.706	111.172.705.226
	225.261.013.938	123.033.395.019

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	161.020.931.373	161.020.931.373	135.125.162.654	135.125.162.654

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 6 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 4,6% - 6,1%/năm (25/7/2014 – 31/12/2015: 4,6% - 6,1%/năm).

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Địa chỉ	31/12/2015 Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	1/1/2015 Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào:											
Công ty liên kết											
• Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	Đà Nẵng, Việt Nam	-	-	-	-	-	12.500.000	50,00%	50,00%	126.189.379.764	-
Đơn vị khác:											
• Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	Hà Nội, Việt Nam	200.000	1,41%	1,41%	2.000.000.000	(480.000.000)	200.000	1,41%	1,41%	2.187.490.784	-
• Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Hà Nội, Việt Nam	190.658	0,02%	0,02%	1.764.334.000	(1.020.767.800)	190.658	0,02%	0,02%	1.764.334.000	-
• Trường cao đẳng nghề Hàng Hải Vinalines	Nghệ An, Việt Nam	350.000	8,92%	8,92%	3.500.000.000	-	350.000	8,92%	8,92%	3.500.000.000	-
					7.264.334.000	(1.500.767.800)				7.451.824.784	-
					7.264.334.000	(1.500.767.800)				133.641.204.548	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Chi tiết biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Từ 25/7/2014 đến 31/12/2014 VND
Số dư đầu năm/kỳ	126.189.379.764	-
Chuyển sang từ Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng	-	125.808.948.908
(Lỗ)/lãi từ công ty liên kết (*)	(2.821.311.334)	380.430.856
Thanh lý	(123.368.068.430)	-
Số dư cuối năm/kỳ	-	126.189.379.764

(*) Trong năm, Công ty đã bán toàn bộ phần sở hữu của mình trong Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà cho Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam với giá 12.500 VND/cổ phần:

	VND
Tiền thu được từ bán công ty liên kết	156.250.000.000
Giá trị của khoản đầu tư vào công ty liên kết	125.808.948.908
Phần lỗ trong công ty liên kết - lũy kế đến ngày bán khoản đầu tư	(2.440.880.478)
Lãi từ việc bán công ty liên kết	32.881.931.570

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Wan Hai Lines Ltd.	4.306.715.858	2.360.540.927
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	11.231.082.085	4.828.107.279
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	1.174.093.882	3.975.417.947
Các khách hàng khác	50.724.113.480	42.909.311.213
	67.436.005.305	54.073.377.366

8. Phải thu ngắn hạn khác

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	150.000.000	100.000.000
Phải thu phần góp vốn thừa vào một công liên kết	-	6.203.931.586
Phải thu người lao động	94.351.150	381.184.968
Lãi dự thu	3.203.443.584	2.040.259.877
Tạm ứng	617.991.196	585.996.406
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	417.771.951	437.603.343
Ký cược, ký quỹ	700.000.000	700.000.000
Phải thu khác	221.571.011	414.898.947
	5.405.128.892	10.863.875.127

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2015				1/1/2015			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty Cổ phần Vận tải hoa phượng đỏ	Trên 3 năm	70.059.000	70.059.000	-	Trên 3 năm	70.059.000	70.059.000	-
Công ty Cổ phần Tân lộc xanh	Trên 3 năm	51.866.030	51.866.030	-	Từ 2 – 3 năm	51.866.030	36.306.221	15.559.809
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Dịch vụ THA	Trên 3 năm	110.000.000	110.000.000	-	Từ 2 – 3 năm	110.000.000	77.000.000	33.000.000
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Long Bảo An	Trên 3 năm	37.371.000	37.371.000	-	Từ 2 – 3 năm	37.371.000	26.159.700	11.211.300
Công ty TNHH Nam vạn lý	Từ 2 – 3 năm	892.597.523	446.298.762	446.298.761	Trên 1 ngày	494.874.919	247.437.460	247.437.459
Công ty Cổ phần Đồng xanh	Trên 3 năm	63.122.695	63.122.695	-	Trên 3 năm	63.122.695	63.122.695	-
Công ty TNHH Vận tải biển Hải Nam	Trên 3 năm	20.343.020	20.343.020	-	Từ 2 – 3 năm	20.343.020	20.343.020	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đất Vàng	Trên 3 năm	811.651.179	811.651.179	-	Trên 3 năm	811.651.179	811.651.179	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Ba Chín	Trên 3 năm	580.000.000	580.000.000	-	Trên 3 năm	580.000.000	580.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải Thiên Đại Phát	Trên 3 năm	357.301.834	357.301.834	-	Từ 2 – 3 năm	357.301.834	250.381.284	106.920.550
Công ty TNHH Anh Quân	Trên 3 năm	241.601.000	241.601.000	-	Trên 3 năm	241.601.000	241.601.000	-
Các công ty khác	1 – 3 năm	374.501.460	366.531.090	7.970.370	Trên 2 năm	281.962.000	268.920.400	13.041.600
		3.610.414.741	3.156.145.610	454.269.131		3.120.152.677	2.692.981.959	427.170.718
Trong đó:								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			3.156.145.610				2.692.981.959	

10. Hàng tồn kho

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	7.718.163.844	-	6.250.888.913	-
Công cụ và dụng cụ	425.876.459	-	3.211.395.229	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.066.017.533	-	936.914.870	-
Hàng hóa	500.045.305	-	771.453.079	-
	9.710.103.141	-	11.170.652.091	-

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	611.087.802.698	322.563.394.401	144.293.378.238	9.590.923.083	2.469.499.712	1.090.004.998.132
Tăng trong năm	-	227.250.000	445.000.000	-	740.909.091	1.413.159.091
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	271.727.273	41.884.357.190	29.802.096.384	119.941.000	1.229.845.189	73.307.967.036
Thanh lý	(1.034.055.748)	(1.409.257.051)	(1.857.664.750)	-	-	(4.300.977.549)
Số dư cuối năm	610.325.474.223	363.265.744.540	172.682.809.872	9.710.864.083	4.440.253.992	1.160.425.146.710
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	340.357.891.031	217.373.335.627	105.311.175.695	7.761.019.916	2.042.522.699	672.845.944.968
Khấu hao trong năm	45.596.725.517	35.982.575.984	18.685.413.792	763.457.197	426.497.527	101.454.670.017
Thanh lý	(756.027.805)	(1.124.617.999)	(1.532.440.477)	-	-	(3.413.086.281)
Số dư cuối năm	385.198.588.743	252.231.293.612	122.464.149.010	8.524.477.113	2.469.020.226	770.887.528.704
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	270.729.911.667	105.190.058.774	38.982.202.543	1.829.903.167	426.977.013	417.159.053.164
Số dư cuối năm	225.126.885.480	111.034.450.928	50.218.660.862	1.186.386.970	1.971.233.766	389.537.618.006

Trong tài sản cố định hữu hình tạingày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 108.512 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 28.684 triệu VND).

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	108.478.092.587	2.302.100.000	110.780.192.587
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	-	68.000.000	68.000.000
Số dư cuối năm	108.478.092.587	2.370.100.000	110.848.192.587
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.302.100.000	2.302.100.000
Khấu hao trong năm	-	6.799.998	6.799.998
Số dư cuối năm	-	2.308.899.998	2.308.899.998
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	108.478.092.587	-	108.478.092.587
Số dư cuối năm	108.478.092.587	61.200.002	108.539.292.589

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 2.302 triệu VND đã được khấu hao hết tạingày 31 tháng 12 năm 2015 (1/1/2015: 2.302 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tạingày 31 tháng 12 năm 2015 các tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 7.918 triệu VND (1/1/2015: không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 19(a)).

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Từ 25/7/2014 đến 31/12/2014 VND
Số dư đầu năm/kỳ	7.494.909.421	-
Chuyển sang từ Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng	-	6.121.424.336
Tăng trong năm/kỳ	71.478.225.017	82.505.282.317
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(73.307.967.036)	(81.131.797.232)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)	(68.000.000)	-
Số dư cuối năm/kỳ	5.597.167.402	7.494.909.421

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Trung tâm Logistics tại Hòa Vang	4.569.765.496	4.569.765.496
Mua sắm tài sản cố định	-	1.547.663.645
Dự án Giai đoạn 2 Tiên Sa	898.343.636	-
Sửa chữa nhà kho	-	1.072.991.189
Các khoản mục khác	129.058.270	304.489.091
	5.597.167.402	7.494.909.421

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Trả trước phí bảo hiểm	559.334.256	226.115.867
Công cụ, dụng cụ	111.198.266	35.097.208
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	96.073.040	275.291.617
	766.605.562	536.504.692

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Lợi thế kinh doanh VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	1.321.288.324	1.200.842.113	325.050.651	2.847.181.088
Tăng trong năm	489.256.817	-	318.670.837	807.927.654
Phân bổ trong năm	(743.764.517)	(480.336.844)	(271.032.540)	(1.495.133.901)
Số dư cuối năm	1.066.780.624	720.505.269	372.688.948	2.159.974.841

15. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	2.179.871.120	2.179.871.120	1.937.032.750	1.937.032.750
Công ty TNHH Minh Phúc	90.118.500	90.118.500	539.570.690	539.570.690
Công ty Cổ phần Unico Vina	20.900.000	20.900.000	8.820.900.000	8.820.900.000
Công ty Cổ Phần Xây dựng Công trình thủy Hà Nội	-	-	9.050.075.900	9.050.075.900
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	-	-	9.084.766.040	9.084.766.040
Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	1.359.050.000	1.359.050.000	-	-
Công ty TNHH MTV Đóng & Sửa chữa tàu Hải Sơn	1.018.341.032	1.018.341.032	-	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	1.254.945.982	1.254.945.982	-	-
Các nhà cung cấp khác	6.422.403.423	6.422.403.423	10.002.180.338	10.002.180.338
	12.345.630.057	12.345.630.057	39.434.525.718	39.434.525.718

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp và khấu trừ trong năm VND	31/12/2015 VND
Thuế				
Thuế giá trị gia tăng	755.065.414	39.309.923.345	(38.732.275.821)	1.332.712.938
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.310.869.717	36.764.898.537	(26.808.938.234)	14.266.830.020
Thuế thu nhập cá nhân	2.294.689.954	10.659.904.537	(11.329.947.346)	1.624.647.145
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.574.055.567	(6.574.055.567)	-
Các khoản phải nộp khác				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	71.371.523	3.000.000	(74.371.523)	-
	7.431.996.608	93.311.781.986	(83.519.588.491)	17.224.190.103

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Chi phí lãi vay	495.810.391	718.728.856
Các khoản trích trước khác	326.472.727	1.325.820.950
	822.283.118	2.044.549.806

18. Phải trả, phải nộp khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Kinh phí công đoàn	811.304.650	266.045.585
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	40.864.166	1.040.650.535
Phải trả về cổ phần hóa	-	38.361.524.912
Cổ tức phải trả	60.868.705	29.533.717
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.719.198.124	6.505.787.179
	3.632.235.645	46.203.541.928

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	118.560.000	847.000.000

(c) Phải trả khác cho các bên liên quan

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Phải trả cho công ty mẹ	-	38.359.004.455

Khoản phải trả công ty mẹ không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

19. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2015		Biến động trong năm		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	-	-	8.480.000.000	(8.080.000.000)	400.000.000	400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	13.196.768.388	13.196.768.388	13.196.768.388	(13.196.768.388)	13.196.768.388	13.196.768.388
	13.196.768.388	13.196.768.388	21.676.768.388	(21.276.768.388)	13.596.768.388	13.596.768.388

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	VND	8%	400.000.000	-

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng được đảm bảo bằng toàn bộ quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 7.918 triệu VND (Thuyết minh 12).

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	JPY	2%	2024	85.827.974.767	96.545.667.489
	VND	0%	2017	4.938.800.000	7.408.272.000
				90.766.774.767	103.953.939.489
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(13.196.768.388)	(13.196.768.388)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				77.570.006.379	90.757.171.101

Các khoản vay dài hạn không được đảm bảo.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm/kỳ như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Từ 25/7/2014 đến 31/12/2014 VND
Số dư đầu năm/kỳ	38.249.761.276	-
Chuyển sang từ Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng	-	38.718.921.830
Trích lập trong năm từ lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 22)	3.185.504.129	444.187.591
Sử dụng trong năm/kỳ	(26.527.427.520)	(913.348.145)
Số dư cuối năm/kỳ	14.907.837.885	38.249.761.276

21. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.137.433.356	-

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 25 tháng 7 năm 2014	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang từ Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng	660.000.000.000	1.009.978	-	1.451.736.654	519.966.354	1.090.994.443	34.141.204.668	697.204.912.097
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(21.910.672)	-	-	-	-	-	(21.910.672)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	40.750.073.358	2.796.055.565	43.546.128.923
Lãi đánh giá lại tài sản	-	-	(4.188.967.906)	-	-	-	-	(4.188.967.906)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	115.862.483	(115.862.483)	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1.157.231.200)	(1.157.231.200)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	-	(231.724.967)	(212.462.624)	(444.187.591)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	660.000.000.000	(20.900.694)	(4.188.967.906)	1.451.736.654	635.828.837	41.493.480.351	35.567.566.409	734.938.743.651
Ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 (Thuyết minh 3)	-	-	-	*635.828.837*	*(635.828.837)*	-	-	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 – đã phân loại lại	660.000.000.000	(20.900.694)	(4.188.967.906)	2.087.565.491	-	41.493.480.351	35.567.566.409	734.938.743.651
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	2.869.910.000	2.869.910.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	124.980.887.737	6.213.392.966	131.194.280.703
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	4.524.235.580	-	(3.524.549.011)	(999.686.569)	-
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	-	(45.650.000.000)	(4.113.943.000)	(49.763.943.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	-	(2.772.295.505)	(413.208.624)	(3.185.504.129)
Số dư tạingày 31 tháng 12 năm 2015	660.000.000.000	(20.900.694)	(4.188.967.906)	6.611.801.071	-	114.527.523.572	39.124.031.182	816.053.487.225

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015 và 1/1/2015	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	66.000.000	660.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	66.000.000	660.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	66.000.000	660.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

24. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

25. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 20 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 19.250 triệu VND cho các cổ đông của Công ty.

Tại cuộc họp ngày 30 tháng 9 năm 2015, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức đợt 1 năm 2015 bằng tiền trị giá 26.400 triệu VND cho các cổ đông của Công ty.

26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Trong vòng một năm	4.516.533.945	4.516.533.945
Trong vòng hai đến năm năm	18.066.135.780	18.066.135.780
Sau năm năm	162.595.222.020	171.251.912.081
	185.177.891.745	193.834.581.806

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015		1/1/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	17.254	370.760.806	15.377	328.597.728

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	125.602.251.000	-

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Từ 25/7/2014 đến 31/12/2014 VND
Lãi tiền gửi	11.075.049.119	5.864.999.388
Cổ tức được chia	12.509.216	-
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh 6(b))	32.881.931.570	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.217.029.653	17.079.597.059
	45.186.519.558	22.944.596.447

29. Chi phí tài chính

	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Từ 25/7/2014 đến 31/12/2014 VND
Chi phí lãi vay	1.934.950.807	923.849.816
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.500.767.800	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	396.945.374	3.778.452
	3.832.663.981	927.628.268

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Từ 25/7/2014 đến 31/12/2014 VND
Chi phí lương	42.379.529.839	13.770.351.107
Chi phí vật liệu và công cụ dụng cụ quản lý	868.933.284	238.679.327
Chi phí khấu hao	2.459.236.017	1.368.938.859
Thuế, phí và lệ phí	200.233.763	1.191.154.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.528.879.533	2.663.819.928
Chi phí khác	15.556.327.980	6.787.655.378
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	710.601.111	1.136.381.254
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(247.437.460)	-
	68.456.304.067	27.156.980.681

31. Thu nhập khác

	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Từ 25/7/2014 đến 31/12/2014 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	638.336.004	-
Các khoản khác	1.791.154.941	6.743.380.186
	2.429.490.945	6.743.380.186

32. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Từ 25/7/2014 đến 31/12/2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa để bán lại	37.916.248.211	31.919.435.521
Chi phí nhân công	173.444.407.666	62.767.896.475
Chi phí khấu hao	101.461.470.015	49.179.741.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.790.765.655	22.177.273.296
Chi phí khác	51.762.687.419	31.352.757.418

33. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Từ 25/7/2014 đến 31/12/2014 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm/kỳ hiện hành	36.764.898.537	12.237.260.295
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	27.726.869	10.457.365
Chi phí thuế thu nhập	36.792.625.406	12.247.717.660

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Từ 25/7/2014 đến 31/12/2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	167.986.906.109	55.793.846.583
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	36.957.119.344	12.274.646.247
Chi phí không được khấu trừ thuế	131.630.525	-
Thu nhập không bị tính thuế	(2.752.028)	-
Điều chỉnh khác	(293.372.435)	(26.928.587)
	36.792.625.406	12.247.717.660

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 22% trong các năm 2014 và 2015, và 20% từ năm 2016 trở đi.

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Từ 25/7/2014 đến 31/12/2014 VND
Lợi nhuận thuần trong năm/kỳ	124.980.887.737	40.750.073.358
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	124.980.887.737	40.750.073.358

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty và các công ty con chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty và các công ty con trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Từ 25/7/2014 đến 31/12/2014 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	66.000.000	66.000.000

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm/kỳ, Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Từ 25/7/2014 đến 31/12/2014 VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam		
Cổ tức công bố và đã trả	34.237.500.000	-
Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	5.001.811.372	2.523.962.334

36. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Từ 25/7/2014 đến 31/12/2014 VND
Mua sắm tài sản cố định chưa thanh toán	1.359.050.000	-
Giảm giá trị đầu tư đối với phần cổ tức nhận được mà trước đó được dùng để đánh giá tăng vốn Nhà nước khi cổ phần hóa	187.490.784	-

37. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Công ty và các công ty con áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 và Thông tư 202 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	1/1/2015 (đã phân loại lại) VND	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Các khoản tương đương tiền	111.172.705.226	113.303.083.738
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	135.125.162.654	132.994.784.142
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	54.073.377.366	60.277.308.952
Phải thu ngắn hạn khác	10.863.875.127	3.373.947.135
Hàng tồn kho	11.170.652.091	12.274.358.091
Tài sản ngắn hạn khác	-	1.285.996.406
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	1.103.706.000	-
Quỹ đầu tư phát triển	2.087.565.491	1.451.736.654
Quỹ dự phòng tài chính	-	635.828.837

07 -03- 2016

Người lập:		Người duyệt:
Trần Phước Khương	Nguyễn Ngọc Tâm	Nguyễn Hữu Sia
Kế toán	*Trưởng phòng Tài chính Kế toán*	*Tổng Giám đốc*